

Số: /QĐ-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát địa hình
Dự án Lập quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp
Xuân Hoà, diện tích 485 ha tại xã Xuân Hoà và xã Xuân Hưng,
huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Đo đạc Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành bộ đơn giá khảo sát xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi một số nội dung tại Điều 3 Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai ban

hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 14174/UBND-KTN ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về danh mục các khu công nghiệp dự kiến triển khai lập quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Xét hồ sơ Nhiệm vụ khảo sát đo đạc lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2000 dự án: Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Xuân Hoà, huyện Xuân Lộc do Trung tâm Tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định xây dựng Đồng Nai lập.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ khảo sát địa hình phục vụ cho việc Lập quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Xuân Hoà, diện tích 485 ha tại xã Xuân Hoà và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Nhiệm vụ khảo sát địa hình được phê duyệt tại Điều 1 là căn cứ để lập dự toán chi phí khảo sát, lựa chọn nhà thầu khảo sát xây dựng, giám sát khảo sát xây dựng, thực hiện công tác khảo sát xây dựng và triển khai các công việc liên quan tiếp theo theo quy định hiện hành (*Đề cương Nhiệm vụ khảo sát địa hình và Bảng tổng hợp kinh phí theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Ban Lãnh đạo, Tổ công tác Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Phòng Quản lý Quy hoạch Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai;
- UBND H.Xuân Lộc;
- Lưu: VT, VP (K), QH XD.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đỗ Thành Phước

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Dự án: Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp **Xuân Hoà**

Địa điểm: xã **Xuân Hoà** và xã **Xuân Hưng**, huyện **Xuân Lộc**, tỉnh **Đồng Nai**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KCNDN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

1. Mục tiêu khảo sát:

- Công tác khảo sát đo vẽ thành lập bản đồ địa hình nhằm cung cấp số liệu cần thiết về địa hình, địa vật, chi tiết hiện trạng khu vực dự án để phục vụ Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp **Xuân Hoà**, diện tích **485 ha** tại xã **Xuân Hoà** và xã **Xuân Hưng**, huyện **Xuân Lộc**, tỉnh **Đồng Nai**.

- Bản đồ được thành lập phải đảm bảo theo các quy định hiện hành và đúng tiến độ phục vụ công tác lập quy hoạch dự án.

2. Phạm vi khảo sát:

2.1. Vị trí: Khảo sát, đo vẽ chi tiết mặt bằng, hiện trạng khu vực dự kiến đầu tư Lập quy hoạch xây dựng 1/2000 Khu công nghiệp **Xuân Hoà** thuộc địa bàn xã **Xuân Hoà** và xã **Xuân Hưng**, huyện **Xuân Lộc**, tỉnh **Đồng Nai**. Tổng diện tích **485 ha**, trong đó:

- Diện tích thuộc xã **Xuân Hoà** khoảng: **21,85 ha**
- Diện tích thuộc xã **Xuân Hưng** khoảng: **463,15 ha**
- Ranh giới khu vực Lập quy hoạch được xác định như sau:
 - + Phía Bắc giáp: Đất nông nghiệp và đường cao tốc.
 - + Phía Nam giáp: Đất nông nghiệp.
 - + Phía Tây giáp: Đất nông nghiệp.
 - + Phía Đông giáp: tỉnh **Bình Thuận**.

2.2. Quy mô và tỷ lệ khảo sát:

Tổng diện tích đất là **485 ha**.

Tỷ lệ khảo sát 1/2000; khoảng cao đều đường đồng mức 1m.

3. Nội dung công tác khảo sát:

Với những mục đích nêu trên, công tác khảo sát đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2000 phục vụ công tác Lập quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp **Xuân**

Hoà tại xã Xuân Hoà và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, đặt ra những yêu cầu tuân thủ các quy định sau:

- Điều tra, thu thập, đánh giá, khai thác các tài liệu, số liệu đã có trong khu vực như: số liệu toạ độ Nhà nước và các tài liệu bản đồ có liên quan để lập phương án khảo sát và sử dụng trong quá trình thi công công trình.

- Công tác đo đạc, thành lập bản đồ phải đầy đủ và chính xác về toạ độ, độ cao của địa hình, địa vật, điểm khống chế trắc địa, điểm dân cư, địa vật kinh tế xã hội, đường giao thông, thuỷ hệ và các công trình liên quan, dáng đất, thảm thực vật, địa danh và các ghi chú khác. Mọi công tác phải tuân thủ theo đúng các văn bản pháp quy, các tiêu chuẩn, quy phạm về đo vẽ bản đồ do Nhà nước ban hành.

- Khối lượng khảo sát:

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
1	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình III.	điểm	3
2	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền cấp 1, Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình III.	điểm	7
3	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền cấp 2, Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình III.	điểm	27
4	Đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn hạng 4, Cấp địa hình III.	km	10
5	Đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III.	km	10
6	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/2.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình III.	100 ha	4,85

4. Tiêu chuẩn áp dụng

Stt	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	SỐ HIỆU
1	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 (phần ngoài trời)	96 TCN 43-90
2	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
3	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
4	Khảo sát xây dựng – nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419-1987
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao QCVN 11:2008/BTNMT	QCVN 11:2008/BTNMT
7	Ký hiệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2000	

5. Thời gian thực hiện dự kiến: 60 ngày; trong đó, đo vẽ ngoại nghiệp là 40 ngày, biên tập nội nghiệp 20 ngày.

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

7. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn ngân sách tỉnh Đồng Nai.

8. Các nội dung khác: Không.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ
CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN HÒA
HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI (485 Ha)

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Căn cứ lập dự toán:

- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính v/v quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.
- Đơn giá khảo sát xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 329/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

I. CHI PHÍ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

Stt	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (đ)
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	A1	Bảng giá trị vật tư	4.697.578
	Chi phí Nhân công	B1	Bảng giá trị vật tư	387.111.047
	Chi phí Máy thi công	C1	Bảng giá trị vật tư	19.638.153
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1*1	4.697.578
2	Chi phí Nhân công	NC	B1*1	387.111.047
3	Chi phí Máy thi công	MTC	C1*1	19.638.153
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	411.446.777
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
	Chi phí chung	C	NC*70%	270.977.733
	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	LT+TT	T*5%	20.572.339
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	C+LT+TT	291.550.072
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	6%*(GT+T)	42.179.811

IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XÂY DỰNG	Cpvks	Cpa+Cbc+Ckpvs	37.258.833
	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2%*(T+GT+TL)	14.903.533
	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	3%*(T+GT+TL)	22.355.300
	Chi phí khác phục vụ khảo sát	Ckpvs		
	Chi phí khảo sát xây dựng trước thuế	Gtt	T+GT+TL+Cpvks	782.435.493
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	TGTGT	8%*G	62.594.839
	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	Gtt+Tgtgt	845.030.332
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Cdp	Cdp%*Gks	-
	TỔNG CỘNG	TC	Gks+Cdp	845.030.332

II. CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC KHẢO SÁT XÂY DỰNG

Stt	Chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền trước thuế	Thành tiền trước thuế (VAT=8%)
1	Chi phí khai thác giá trị điểm tọa độ địa chính cơ sở (tọa độ Nhà nước hạng 3)		3 điểm * 200.000	600.000	648.000
2	Khai thác giá trị điểm độ cao Quốc gia		1 điểm * 160.000	160.000	172.800
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	Cnv	3% x Gtt	23.473.065	25.350.910
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát	Cgs	4,072% x Gtt	31.860.773	34.409.635
5	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu công tác đo đạc bản đồ (theo TT 136/2017/ TT-BTC)	Cknt	7%*(T+Cqlc)	40.321.784	43.547.527
	<i>Ghi chú:</i> Cqlc: CP quản lý chung (theo TT136/2017/TT-BTC, tính để phục vụ cho CP kiểm tra, nghiệm thu khảo sát XD): Cqlc=T*(25%ngoại nghiệp+15%nội nghiệp = T*40%				
	Chi phí liên quan sau thuế	Clqst			104.128.872

III. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT XÂY DỰNG

	Tổng hợp dự toán chi phí khảo sát xây dựng	Thepks	Gks+Clqst	949.159.204
--	---	---------------	------------------	--------------------

BẢNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN HÒA
HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI (485 Ha)
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	CF.11220	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy), Cấp địa hình III	điểm	3
2	CF.11520	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền cấp 1, Bộ thiết bị GPS (3 máy), Cấp địa hình III	điểm	7
3	CF.11610	Đo lưới khống chế mặt bằng, Đường chuyền cấp 2, Máy toàn đạc điện tử TS06, Cấp địa hình III	điểm	27
4	CG.11230	Đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn hạng 4, Cấp địa hình III	km	10
5	CG.11330	Đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III	km	10
6	CK.11730	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/2.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình III	100 ha	4,85
TỔNG CỘNG				

BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN HÒA
HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI (485 Ha)
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Stt	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	<i>Vật liệu</i>				
1	Cát vàng ML >2,0	m3	0,377	400.000	150.800
2	Cọc gỗ 4x4x40cm	cọc	63,050	6.109	385.172
3	Đá 1x2	m3	0,611	380.000	232.180
4	Đinh	kg	0,300	24.500	7.350
5	Đinh + dây thép	kg	6,600	24.500	161.700
6	Đinh chữ U	kg	46,000	24.500	1.127.000
7	Gỗ nhóm V	m3	0,015	4.545.455	68.182
8	Sổ đo	quyển	56,550	13.000	735.150
9	Sơn trắng + đỏ	kg	8,700	125.000	1.087.500
10	Xi măng PCB40	kg	172,000	1.900	326.800
11	Vật liệu khác	%			415.744
	TỔNG CỘNG				4.697.578
	<i>Nhân công</i>				
12	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	302,976	350.000	106.041.425
13	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	803,614	349.757	281.069.622
	TỔNG CỘNG				387.111.047
	<i>Máy thi công</i>				
14	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca	15,720	540.291	8.493.375
15	Máy thủy bình điện tử	ca	13,784	14.767	203.548
16	Máy toàn đạc điện tử	ca	62,310	147.059	9.163.246
17	Máy khác	%			1.777.984
	TỔNG CỘNG				19.638.153

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN HÒA
HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI (485 Ha)
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

Stt	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		
				THI CÔNG	ĐÌNH MỨC	VẬT TƯ
1	CF.11220	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy), Cấp địa hình III	điểm	3,000		
		<i>Vật liệu</i>				
		Xi măng PCB40	kg		12,000	36,000
		Đá 1x2	m ³		0,040	0,120
		Cát vàng ML >2,0	m ³		0,025	0,075
		Đinh + dây thép	kg		0,600	1,800
		Sơn trắng + đỏ	kg		0,400	1,200
		Đinh chữ U	kg		6,000	18,000
		Sổ đo	quyển		1,500	4,500
		Vật liệu khác	%		4,000	
		<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		9,270	27,810
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		22,820	68,460
		<i>Máy thi công</i>				
		Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca		4,330	12,990
		Máy khác	%		10,000	
2	CF.11520	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên cấp 1, Bộ thiết bị GPS (3 máy), Cấp địa hình III	điểm	7,000		
		<i>Vật liệu</i>				
		Xi măng PCB40	kg		5,000	35,000
		Đá 1x2	m ³		0,023	0,161
		Cát vàng ML >2,0	m ³		0,015	0,105
		Đinh + dây thép	kg		0,300	2,100
		Sơn trắng + đỏ	kg		0,300	2,100
		Đinh chữ U	kg		4,000	28,000
		Sổ đo	quyển		1,000	7,000
		Vật liệu khác	%		10,000	
		<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		4,850	33,950
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		12,100	84,700
		<i>Máy thi công</i>				
		Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca		0,390	2,730
		Máy khác	%		10,000	

3	CF.11610	Đo lưới không chế mặt bằng, Đường chuyên cấp 2, Máy toàn đạc điện tử TS06, Cấp địa hình III	điểm	27,000		
		Vật liệu				
		Xi măng PCB40	kg		3,000	81,000
		Đá 1x2	m ³		0,010	0,270
		Cát vàng ML >2,0	m ³		0,006	0,162
		Đinh + dây thép	kg		0,100	2,700
		Sơn trắng + đỏ	kg		0,200	5,400
		Sổ đo	quyển		1,000	27,000
		Vật liệu khác	%		10,000	
		Nhân công				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		1,810	48,870
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		4,510	121,770
		Máy thi công				
		Máy toàn đạc điện tử	ca		0,260	7,020
		Máy khác	%		10,000	
4	CG.11230	Đo không chế độ cao, Thủy chuẩn hạng 4, Cấp địa hình III	km	10,000		
		Vật liệu				
		Gỗ nhóm V	m ³		0,002	0,015
		Xi măng PCB40	kg		2,000	20,000
		Đá 1x2	m ³		0,006	0,060
		Cát vàng ML >2,0	m ³		0,004	0,035
		Đinh	kg		0,030	0,300
		Vật liệu khác	%		10,000	
		Nhân công				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		1,810	18,100
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		4,980	49,800
		Máy thi công				
		Máy thủy bình điện tử	ca		0,380	3,800
		Máy khác	%		2,000	
5	CG.11330	Đo không chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III	km	10,000		
		Vật liệu				
		Sổ đo	quyển		0,350	3,500
		Vật liệu khác	%		30,000	
		Nhân công				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		0,920	9,200
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		2,570	25,700
		Máy thi công				
		Máy thủy bình điện tử	ca		0,300	3,000
		Máy khác	%		2,000	

6	CK.11730	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/2.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình III	100 ha	4,850		
		<i>Vật liệu</i>				
		Cọc gỗ 4x4x40cm	cọc		13,000	63,050
		Sổ đo	quyển		3,000	14,550
		Vật liệu khác	%		15,000	
		<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công		34,030	165,046
		Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công		93,440	453,184
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy toàn đạc điện tử	ca		11,400	55,290
		Máy thủy bình điện tử	ca		1,440	6,984
		Máy khác	%		10,000	